

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Kỳ kế toán Quý II năm 2024

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06-07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-34

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán Quý II năm 2024.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 05 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trung Dương, Xã Kiều Kỳ, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên
Ông Đào Quốc Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thành An	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Dương	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thu Hằng	Trưởng ban
Bà Trần Ngọc Phương	Thành viên
Bà Đỗ Thị Duyên	Thành viên

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**

Thôn Trung Dương, Xã Kiều Kỳ, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

---

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý II năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trưởng Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Dương

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>233.914.948.642</b>	<b>207.100.563.034</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.951.396.995	10.938.360.569
111	1. Tiền		8.951.396.995	10.938.360.569
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	35.370.332.422	69.305.875.613
121	1. Chứng khoán kinh doanh		28.370.332.422	37.864.875.613
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.000.000.000	31.441.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		120.806.429.649	84.073.995.672
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	37.665.652.690	17.298.944.192
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	63.057.218.542	47.861.800.255
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	19.780.000.000	18.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	303.558.417	913.251.225
140	IV. Hàng tồn kho	9	50.763.912.522	40.786.291.198
141	1. Hàng tồn kho		50.763.912.522	40.786.291.198
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.022.877.054	1.996.039.982
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	638.821.519	289.750.230
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.377.915.535	1.706.289.752
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	6.140.000	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>54.059.945.801</b>	<b>56.970.825.150</b>
220	II. Tài sản cố định		22.021.260.311	24.901.469.123
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9.955.860.311	12.836.069.123
222	- Nguyên giá		79.848.394.321	79.093.101.811
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(69.892.534.010)	(66.257.032.688)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	12.065.400.000	12.065.400.000
228	- Nguyên giá		12.065.400.000	12.065.400.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	32.000.000.000	32.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		32.000.000.000	32.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		38.685.490	69.356.027
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	38.685.490	69.356.027
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>287.974.894.443</b>	<b>264.071.388.184</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		71.790.687.757	53.780.612.523
310	I. Nợ ngắn hạn		71.790.687.757	53.780.612.523
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	22.134.949.812	7.379.176.269
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	6.112.944.062	790.906.114
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.846.854.303	2.681.233.948
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	21.181.865	58.212.167
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	945.021.135	289.564.875
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	40.729.736.580	42.581.519.150
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		216.184.206.686	210.290.775.661
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	216.184.206.686	210.290.775.661
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.184.206.686	10.290.775.661
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10.290.775.661	(2.190.197.163)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		5.893.431.025	12.480.972.824
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		287.974.894.443	264.071.388.184

Trần Thị Việt Hoa  
Người lập

Trần Thị Việt Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2024

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

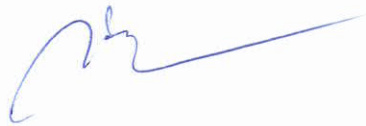
Kỳ kế toán Quý II năm 2024 và Luỹ kể từ đầu năm đến cuối quý này

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	106.219.326.093	61.545.147.161	208.133.746.708	122.462.692.731
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	199.431.512	-	231.095.187	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.019.894.581	61.545.147.161	207.902.651.521	122.462.692.731
11	4. Giá vốn hàng bán	21	99.234.185.811	57.186.865.758	195.546.562.856	113.270.257.049
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.785.708.770	4.358.281.403	12.356.088.665	9.192.435.682
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.871.062.279	574.271.197	3.414.086.422	1.723.175.163
22	7. Chi phí tài chính	23	2.013.703.483	592.012.569	2.801.040.680	1.234.289.984
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>546.895.223</i>	<i>516.439.004</i>	<i>1.133.632.546</i>	<i>1.048.633.682</i>
25	8. Chi phí bán hàng	24	1.540.131.897	1.213.119.883	3.302.668.097	1.976.503.489
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.233.661.189	905.496.167	2.197.816.995	1.695.227.351
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.869.274.480	2.221.923.981	7.468.649.315	6.009.590.021
31	11. Thu nhập khác	26	57.863.415	101.409.177	127.127.709	476.979.938
32	12. Chi phí khác	27	-	458.786	228.988.244	290.626.476
40	13. Lợi nhuận khác		57.863.415	100.950.391	(101.860.535)	186.353.462

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán Quý II năm 2024 và Lưu kế từ đầu năm đến cuối quý này

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
			VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.927.137.895	2.322.874.372	7.366.788.780	6.195.943.483
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	785.427.579	469.466.632	1.473.357.755	1.306.913.992
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.141.710.316</u>	<u>1.853.407.740</u>	<u>5.893.431.025</u>	<u>4.889.029.491</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29			295	244



Trần Thị Việt Hoa  
Người lập

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2024



Trần Thị Việt Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dương  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ ngày	Kỳ kế toán từ ngày
			01/01/2024 đến 30/06/2024	01/01/2023 đến 30/06/2023
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.366.788.780	6.195.943.483
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.635.501.322	4.275.304.404
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.042.944.451)	(495.601.194)
06	- Chi phí lãi vay		1.133.632.546	1.048.633.682
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.092.978.197	11.024.280.375
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(37.936.183.325)	(45.610.996.857)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.977.621.324)	(17.063.269.582)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		20.734.199.404	(6.175.578.009)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(318.400.752)	556.024.244
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		9.494.543.191	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.173.214.501)	(1.084.004.044)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.306.117.400)	(62.755.933)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.389.816.510)	(58.416.299.806)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(755.292.510)	(12.065.400.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.780.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		49.441.000.000	34.500.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.348.928.016	495.601.194
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		23.254.635.506	22.930.201.194
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		78.730.258.400	62.199.330.658
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(80.582.040.970)	(60.905.474.771)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.851.782.570)	1.293.855.887

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ ngày	Kỳ kế toán từ ngày
			01/01/2024 đến 30/06/2024	01/01/2023 đến 30/06/2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11.013.036.426	(34.192.242.725)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.938.360.569	55.665.274.987
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	21.951.396.995	21.473.032.262



Trần Thị Việt Hoa  
Người lập

Trần Thị Việt Hoa  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Dương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán Quý II năm 2024 và Lưu kế từ đầu năm đến cuối quý này

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 05 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trung Dương, Xã Kiều Kỳ, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất plastic nguyên sinh;
- Kinh doanh hạt nhựa.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam tại Hà Nội	Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội	Văn phòng đại diện của công ty
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm nhựa, hạt nhựa.
Chi nhánh Nhà máy sản xuất - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm nhựa, hạt nhựa.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 8 năm       |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 8 năm       |

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.11 . Vay và nợ phải trả

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

## 2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

**2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

**2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	872.731.734	1.486.093.068
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.078.665.261	9.452.267.501
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	-
	<u><u>21.951.396.995</u></u>	<u><u>10.938.360.569</u></u>

Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,5%/năm.



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000.000	-	31.441.000.000	-
	<b>7.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>31.441.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2024, tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 7 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội (Vietbank) với lãi suất 5,4%/năm.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	28.370.332.422	-	-	37.864.875.613	38.280.000.000	-
<i>EIB</i>	-	-	-	5.507.658.113	5.505.000.000	-
<i>TLD</i>	8.157.217.500	-	-	8.157.217.500	8.475.000.000	-
<i>SHS</i>	-	-	-	18.800.000.000	18.900.000.000	-
<i>SHB</i>	-	-	-	5.400.000.000	5.400.000.000	-
<i>VPB</i>	3.768.765.000	-	-	-	-	-
<i>TDC</i>	3.049.168.122	-	-	-	-	-
<i>PSB</i>	5.179.464.290	-	-	-	-	-
<i>CDR</i>	396.876.480	-	-	-	-	-
<i>BCE</i>	2.762.529.770	-	-	-	-	-
<i>ACC</i>	5.056.311.260	-	-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	32.000.000.000	-	-	32.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	32.000.000.000	-	-	32.000.000.000	-	-
	<b>32.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>32.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên	45,71%	45,71%	Kinh doanh hạt nhựa

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Leepak	9.304.650.600	-	1.610.178.701	-
Công ty Cổ phần Haplast	4.186.384.350	-	-	-
Công ty TNHH Phúc Khang Art	1.568.775.000	-	1.126.250.000	-
Phải thu khách hàng khác	22.605.842.741	-	14.562.515.491	-
	<b>37.665.652.691</b>	<b>-</b>	<b>17.298.944.192</b>	<b>-</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP KD và TM Nam Cường	26.224.026.016	-	20.183.603.416	-
Công ty CP nhựa Tân Quang	10.944.156.500	-	9.473.807.500	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu 5T	10.412.323.796	-	6.624.698.550	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Dịch vụ Minh Thành Triết	2.951.537.500	-	3.200.000.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ nhựa và Môi trường NK - Nhà máy nhựa công nghệ cao	-	-	3.000.000.000	-
Công ty TNHH XNK TM Yên Phát	3.550.000.000	-	-	-
VINOMIG SINGAPORE PTE. LTD	1.418.613.997	-	-	-
VINMAR INTERNATIONAL LLC	1.348.893.027	-	605.102.400	-
Các đối tượng khác	6.207.667.706	-	4.774.588.389	-
	<b>63.057.218.542</b>	<b>-</b>	<b>47.861.800.255</b>	<b>-</b>

17 - PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Ông Nguyễn Tuấn Tú	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000	-	-
- Bà Trần Thị Diễm Châu (*)	-	-	19.780.000.000	-	19.780.000.000	-
	<b>18.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>19.780.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>19.780.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản cho vay cá nhân thời hạn 6 tháng, lãi suất 6,0%/năm. Khoản cho vay được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DC990699, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS 02461 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hồ Chí Minh cấp ngày 08/04/2022 mang tên Bà Trần Thị Diễm Châu.

**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	305.983.565	-
Tạm ứng	-	-	398.327.248	-
Phải thu khác	303.558.417	-	208.940.412	-
	<b>303.558.417</b>	<b>-</b>	<b>913.251.225</b>	<b>-</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.179.156.441	-	26.128.622.511	-
Công cụ, dụng cụ	3.863.636	-	-	-
Thành phẩm	9.631.420.210	-	5.446.811.899	-
Hàng hoá	16.949.472.235	-	9.210.856.788	-
	<b>50.763.912.522</b>	<b>-</b>	<b>40.786.291.198</b>	<b>-</b>

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho tại ngày 30/06/2024 của công ty được dùng thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long.

10 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	5.391.685.473	71.876.718.884	1.824.697.454	79.093.101.811
- Mua trong kỳ	-	500.662.880	254.629.630	755.292.510
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.391.685.473</b>	<b>72.377.381.764</b>	<b>2.079.327.084</b>	<b>79.848.394.321</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	4.287.575.382	60.667.329.291	1.302.128.015	66.257.032.688
- Khấu hao trong kỳ	160.033.806	3.181.775.384	293.692.132	3.635.501.322
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.447.609.188</b>	<b>63.849.104.675</b>	<b>1.595.820.147</b>	<b>69.892.534.010</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	1.104.110.091	11.209.389.593	522.569.439	12.836.069.123
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>944.076.285</b>	<b>8.528.277.089</b>	<b>483.506.937</b>	<b>9.955.860.311</b>

Trong đó:

- Tài sản cố định hữu hình là có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 65.295.977.875 đồng và 8.433.243.216 đồng đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.813.862.917 đồng.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30/06/2024, tài sản cố định vô hình của Công ty là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 544124, số vào sổ cấp GCN: CS-NTL: 07432 ngày 21/07/2017 mang tên Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam. Thông tin như sau: Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: Phường Phú Đô - Quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội, diện tích: 64,9m<sup>2</sup>, hình thức sử dụng: sử dụng riêng, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng: lâu dài. Tài sản đang được dùng thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Thuê nhà xưởng	86.384.640	172.769.280
Công cụ dụng cụ xuất dùng	365.109.182	-
Chi phí bảo hiểm	42.582.169	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	144.745.528	116.980.950
	<b>638.821.519</b>	<b>289.750.230</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	38.685.490	47.985.466
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	21.370.561
	<b>38.685.490</b>	<b>69.356.027</b>

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	9.265.328.675	9.265.328.675	-	-
Công ty Cổ phần Haplast	5.695.025.000	5.695.025.000	-	-
Công ty Cổ phần PMJ	793.450.000	793.450.000	936.525.000	936.525.000
Công ty TNHH Sunrise Colours Việt Nam	780.600.440	780.600.440	1.238.222.998	1.238.222.998
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phú Lâm	596.400.000	596.400.000	721.587.000	721.587.000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	461.160.000	461.160.000	527.040.000	527.040.000
Phải trả nhà cung cấp khác	4.542.985.697	4.542.985.697	3.955.801.271	3.955.801.271
	<b>22.134.949.812</b>	<b>22.134.949.812</b>	<b>7.379.176.269</b>	<b>7.379.176.269</b>

**13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Trịnh Nghiên	2.660.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nhựa Cát Tường	710.000.000	-
Công ty Cổ phần Haplast	-	368.963.010
Reddipak Limited	80.114.332	80.114.332
Các đối tượng khác	2.662.829.730	341.828.772
	<b>6.112.944.062</b>	<b>790.906.114</b>



14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.679.613.948	1.473.357.755	2.306.117.400	-	1.846.854.303
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.620.000	500.000	8.260.000	6.140.000	-
	-	<b>2.681.233.948</b>	<b>1.473.857.755</b>	<b>2.314.377.400</b>	<b>6.140.000</b>	<b>1.846.854.303</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	39.581.955
- Chi phí nhập khẩu	21.181.865	-
- Chi phí phải trả khác	-	18.630.212
	<u><b>21.181.865</b></u>	<u><b>58.212.167</b></u>

**16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	236.769.619	-
- Bảo hiểm y tế	76.049.401	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	33.966.654	-
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	288.000.000	288.000.000
- Phải trả chế độ cho người lao động	33.645.600	-
- Phải trả khác	276.589.861	1.564.875
	<u><b>945.021.135</b></u>	<u><b>289.564.875</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**

Thôn Trung Dương, Xã Kiều Ky, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2024

**17 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	34.203.896.319	34.203.896.319	42.534.345.600	52.999.059.536	23.739.182.383	23.739.182.383
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (2)	6.177.622.831	6.177.622.831	33.300.503.843	25.382.981.434	14.095.145.240	14.095.145.240
Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	-	-	2.895.408.957	-	2.895.408.957	2.895.408.957
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	2.200.000.000	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-	-
	<b>42.581.519.150</b>	<b>42.581.519.150</b>	<b>78.730.258.400</b>	<b>80.582.040.970</b>	<b>40.729.736.580</b>	<b>40.729.736.580</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 242-04/2023-HDCVHM/NHCT131-NST ngày 03/11/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với hạn mức vay là 35 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 1 năm, thời hạn vay của từng khoản giải ngân là 06 tháng, lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định và hàng hóa của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp động sản số 213-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;
- Hợp đồng thế chấp động sản số 214-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 215/04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 14/09/2022;
- Hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất của Công ty theo sổ công chứng 1566/2023/HĐTC, quyền số 02/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 07/07/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội.
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 205-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022 là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn kênh Ipay của ông Nguyễn Đình Tuấn do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội phát hành ngày 26/08/2022, có giá trị là 5 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,3%/năm. Tại thời điểm 30/06/2024, Ông Nguyễn Đình Tuấn là Thành viên Hội đồng quản trị của công ty.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/17910577/HĐTD ngày 31/03/2023 giữa Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức 25.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày cấp quyết định đến hết ngày 27/03/2024. Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản theo các Hợp đồng thế chấp sau:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023. Trong đó tài sản thế chấp bao gồm:
  - + Toàn bộ hàng hoá tồn kho của bên thế chấp hình thành từ vốn vay của bên thế chấp tại BIDV Thăng Long;
  - + Tài sản hình thành từ sự thay thế, thay đổi hình thái/hình thức của tài sản thế chấp là hàng tồn kho nêu trên;
  - + Quyền yêu cầu bên mua thanh toán tiền mua đối với tài sản thế chấp, tiền thu được từ tài sản thế chấp, tài sản hình thành từ tiền bán tài sản thế chấp;
  - + Giá trị tăng thêm từ tài sản thế chấp;
  - + Tiền thu được từ các hợp đồng bảo hiểm tài sản thế chấp.

- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ các khoản phải thu số 02/2023/17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023.

- Hợp đồng thế chấp bất động sản được lập ngày 11/04/2023 là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 479941 cấp ngày 08/09/2020 thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Bình và Bà Nguyễn Thị Lương. Thông tin tài sản như sau: Thửa đất số 279, tờ bản đồ số: 29, địa chỉ: Tổ dân phố Cáo Đình 3 - Phường Xuân Đình - Quận Bắc Từ Liêm - TP Hà Nội, diện tích: 83,7m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng: lâu dài.

Tại thời điểm 30/06/2024, Ông Nguyễn Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Năm 2023</b>				
Số dư tại 01/01/2023	200.000.000.000	-	(2.190.197.163)	197.809.802.837
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-
Lãi trong năm 2023	-	-	12.480.972.824	12.480.972.824
Tăng/giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.290.775.661</b>	<b>210.290.775.661</b>
<b>Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>				
Số dư đầu kỳ này	200.000.000.000	-	10.290.775.661	210.290.775.661
Lãi trong kỳ này	-	-	5.893.431.025	5.893.431.025
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>16.184.206.686</b>	<b>216.184.206.686</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Đình Tuấn	10,00%	20.000.000.000	10,00%	20.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Bình	20,00%	40.000.000.000	20,00%	40.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Dương	11,25%	22.500.000.000	11,25%	22.500.000.000
Các cổ đông khác	58,75%	117.500.000.000	58,75%	117.500.000.000
	<b>100%</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>200.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	43.797.349.103	25.626.775.569	88.783.099.456	50.091.521.706
Doanh thu bán hàng hoá	61.837.465.517	35.918.371.592	118.766.135.779	72.371.171.025
Doanh thu bán phế	102.500.000	-	102.500.000	-
Doanh thu bán dịch vụ	482.011.473	-	482.011.473	-
	<b>106.219.326.093</b>	<b>61.545.147.161</b>	<b>208.133.746.708</b>	<b>122.462.692.731</b>

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước VND
Giảm giá hàng bán	199.431.512	-	231.095.187	-
	<b>199.431.512</b>	<b>-</b>	<b>231.095.187</b>	<b>-</b>

## 21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	38.176.529.926	21.770.417.088	78.582.551.252	42.410.036.345
Giá vốn của hàng hóa đã bán	60.506.312.964	35.416.448.670	116.412.668.683	70.860.220.704
Giá vốn bán phế	160.718.586	-	160.718.586	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	390.624.335	-	390.624.335	-
	<b>99.234.185.811</b>	<b>57.186.865.758</b>	<b>195.546.562.856</b>	<b>113.270.257.049</b>

## 22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	646.236.897	464.756	1.042.944.451	495.601.194
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.224.825.382	573.806.441	2.371.141.971	1.227.573.969
	<b>1.871.062.279</b>	<b>574.271.197</b>	<b>3.414.086.422</b>	<b>1.723.175.163</b>

## 23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	546.895.223	516.439.004	1.133.632.546	1.048.633.682
Lỗ bán chứng khoán	724.744.660	-	558.702.773	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	735.197.630	69.998.498	1.056.974.391	142.653.348
Phí bán chứng khoán	6.865.970	5.575.067	51.730.970	43.002.954
	<b>2.013.703.483</b>	<b>592.012.569</b>	<b>2.801.040.680</b>	<b>1.234.289.984</b>

## 24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	170.937.774	172.133.909	300.634.984	330.797.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	15.236.810	-	29.080.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.047.252.123	474.687.053	2.258.372.479	904.948.998
Chi phí khác bằng tiền	321.942.000	551.062.111	743.660.634	711.677.111
	<b>1.540.131.897</b>	<b>1.213.119.883</b>	<b>3.302.668.097</b>	<b>1.976.503.489</b>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	446.962.594	453.609.755	952.273.927	877.739.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	365.340.381	33.710.751	399.051.132	67.421.502
Thuế, phí, lệ phí	-	-	-	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.157.112	133.477.281	430.605.765	232.002.444
Chi phí khác bằng tiền	186.201.102	284.698.380	415.886.171	514.064.124
	<u>1.233.661.189</u>	<u>905.496.167</u>	<u>2.197.816.995</u>	<u>1.695.227.351</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước
	VND	VND	VND	VND
Tiền trực in, hàng mẫu	57.863.415	71.872.447	104.746.153	154.330.760
Thu nhập khác	-	29.536.730	22.381.556	322.649.178
	<u>57.863.415</u>	<u>101.409.177</u>	<u>127.127.709</u>	<u>476.979.938</u>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước
	VND	VND	VND	VND
Xử lý công nợ	-	-	228.292.221	-
Các khoản bị phạt, truy thu, chậm nộp thuế, BHXH	-	458.786	696.023	458.786
Chi phí khác	-	-	-	290.167.690
	<u>-</u>	<u>458.786</u>	<u>228.988.244</u>	<u>290.626.476</u>

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.473.357.755	1.306.913.992
	<u>1.473.357.755</u>	<u>1.306.913.992</u>



29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.893.431.025	4.889.029.491
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.893.431.025	4.889.029.491
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>295</b>	<b>244</b>

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.531.268.748	44.515.759.171
Chi phí nhân công	4.694.093.768	3.429.163.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.635.501.322	4.275.304.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.784.433.448	4.415.454.276
Chi phí khác bằng tiền	1.601.640.318	2.458.927.875
	<b>88.246.937.604</b>	<b>59.094.609.322</b>

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng quản trị	
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc	
Thành viên Ban kiểm soát	
Các cổ đông lớn	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

<b>Giao dịch phát sinh trong kỳ:</b>	30.075.302.000	54.240.556.950
	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
	ngày 01/01/2024	ngày 01/01/2023
<u>Tên đối tượng</u>	<u>đến 30/06/2024</u>	<u>đến 30/06/2023</u>
	VND	VND
<b>Ông Nguyễn Văn Bình</b>	-	<b>18.000.000.000</b>
Thu hoàn lại tiền cho vay	-	18.000.000.000
<b>Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang</b>	<b>15.037.651.000</b>	<b>9.120.278.475</b>
Mua hàng hoá, dịch vụ	15.037.651.000	9.120.278.475
<p>Tại ngày 30/06/2024, tài sản cá nhân của Ông Nguyễn Văn Bình - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Nguyễn Đình Tuấn - Thành viên HĐQT được dùng làm tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại các Ngân hàng, chi tiết tại quyết minh số 17.</p>		
<b>Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc kỳ kế toán:</b>	288.000.000	288.000.000
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang</b>	<b>10.944.156.500</b>	<b>9.473.807.500</b>
Trả trước tiền hàng	10.944.156.500	9.473.807.500
<b>Phải trả Thủ lao của HĐQT và Ban kiểm soát</b>	<b>288.000.000</b>	<b>288.000.000</b>
<b>Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:</b>	-	30.000.000
	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
	ngày 01/01/2024	ngày 01/01/2023
	<u>đến 30/06/2024</u>	<u>đến 30/06/2023</u>
	VND	VND
<b>Thu nhập và thù lao của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc</b>		
Ông Nguyễn Văn Bình	-	30.000.000
Ông Nguyễn Hữu Dương	126.393.445	74.177.289
Ông Nguyễn Đình Tuấn	-	18.000.000
Ông Đào Quốc Hùng	101.282.584	114.644.005
Ông Nguyễn Thành An	12.389.577	18.000.000
<b>Thu nhập và thù lao của Ban kiểm soát</b>		
Bà Nguyễn Thu Hằng	75.207.318	105.163.468
Bà Đỗ Thị Duyên	71.504.459	66.051.482
Bà Trần Ngọc Phương	72.739.557	76.835.441

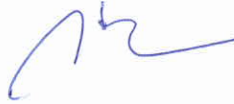
Trong kỳ không phát sinh thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 do công ty lập.



Trần Thị Việt Hoa  
Người lập



Trần Thị Việt Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2024